

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và đã được Việt Nam ký tại Hà Nội ngày 01 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

**QUYẾT ĐỊNH:**

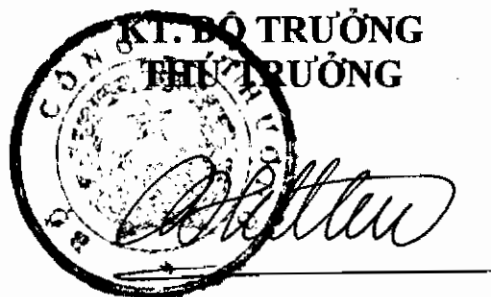
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và đã được Việt Nam ký tại Hà Nội ngày 01 tháng 4 năm 2008 (trong Quy chế và các Phụ lục đính kèm gọi tắt là Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Văn phòng Bộ, Vụ Xuất Nhập khẩu và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Tổng cục Hải quan;
- Các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Công Thương (15 phòng);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế (để kiểm tra);
- Lưu: VT, XNK(14).



**Nguyễn Thành Biên**

**QUY CHẾ**

**Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2008/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

1. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản là Hiệp định được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và đã được Việt Nam ký tại Hà Nội ngày 01 tháng 4 năm 2008 (trong Quy chế này gọi tắt là Hiệp định AJCEP).

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ (trong Quy chế này gọi tắt là C/O) là C/O do Tổ chức cấp C/O cấp cho hàng hoá xuất khẩu thoả mãn các quy định của Quy chế này để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AJCEP.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu AJ của Việt Nam (trong Quy chế này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các Phòng quản lý xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công Thương. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định tại Phụ lục 13 và có thể được Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm cụ thể.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu AJ (trong Quy chế này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

5. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

## **Điều 2. Hàng hoá được cấp C/O**

Hàng hoá được cấp C/O là hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Quy chế này.

## **Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O**

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này;
2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;
3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;
5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);
6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;
7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

## **Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O**

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;
3. Xác minh thực tế xuất xứ của sản phẩm khi cần thiết;
4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Quy chế này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Quy chế này;
5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy

định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu;

6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;

7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

## **Chương II** **THỦ TỤC CẤP C/O**

### **Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân**

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 12);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 11).

2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải cung cấp những lý do thích hợp bằng văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

## **Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O**

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 10) đã được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ;
- b) Mẫu C/O (Phụ lục 7) đã được khai hoàn chỉnh;
- c) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan xuất khẩu theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan xuất khẩu);
- d) Hoá đơn thương mại;
- đ) Vận tải đơn;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến sản phẩm xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu sản phẩm xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của sản phẩm (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu.

3. Các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1 và quy định tại khoản 2 có thể là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của đơn vị hay tổ chức, hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng, đồng thời có kèm theo bản chính để đối chiếu.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

## **Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O**

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ. Cán bộ tiếp nhận phải thông báo cụ thể yêu cầu bằng văn bản, lập giấy biên nhận hồ sơ và giao cho người đề nghị cấp một bản khi Tổ chức cấp C/O yêu cầu xuất trình thêm những chứng từ quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy chế này hoặc khi người đề nghị cấp C/O yêu cầu. Đối với trường hợp phải xác minh thêm thì cần nêu rõ thời hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này.

## **Điều 8. Cấp C/O**

1. C/O phải được cấp sớm nhất trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 của điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

## **Điều 9. Từ chối cấp C/O**

1. Tổ chức cấp C/O có quyền từ chối cấp C/O trong các trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này;

b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;

d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;

g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh sản phẩm không có xuất xứ theo quy định của Quy chế này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

2. Khi từ chối cấp C/O, Tổ chức cấp C/O phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị cấp C/O biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày từ chối.

### **Điều 10. Thu hồi C/O đã cấp**

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo bất kỳ chứng từ nào trong hồ sơ đã nộp. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O sẽ đưa tên người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O đã giả mạo chứng từ, lời khai vào Danh sách cần áp dụng các biện pháp kiểm tra chặt chẽ hơn khi cấp C/O, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi giả mạo chứng từ;

2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

## **Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O**

### **Điều 11. Thẩm quyền ký C/O**

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương để chuyển đến Ban Thư ký ASEAN mới được quyền ký cấp C/O.

### **Điều 12. Cơ quan đầu mối**

Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) là cơ quan đầu mối thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp C/O;

2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên thuộc Hiệp định AJCEP cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);



3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế cấp C/O Mẫu AJ.

### **Điều 13. Chế độ báo cáo**

1. Tổ chức cấp C/O đã tham gia kết nối hệ thống eCOSys phải thực hiện chế độ cập nhật thông tin hàng ngày (kể cả trường hợp không cấp được C/O nào trong ngày) về tình hình cấp C/O. Việc cập nhật thông tin tuân theo chuẩn do Bộ Công Thương quy định.

2. Những Tổ chức cấp C/O chưa tham gia kết nối hệ thống eCOSys phải thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng. Báo cáo được gửi về Bộ Công Thương chậm nhất vào ngày mùng 5 tháng sau, tính theo dấu bưu điện hoặc theo ngày gửi thư điện tử. Hình thức và các biểu mẫu báo cáo sẽ do Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể.

3. Trong trường hợp sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ có công văn nhắc nhở lần thứ nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ có văn bản nhắc nhở lần thứ hai. Sau mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn không nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ ra quyết định đình chỉ việc cấp C/O của tổ chức đó và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

### **Điều 14. Lệ phí cấp C/O**

Người đề nghị cấp C/O nộp lệ phí cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O. Lệ phí cấp C/O do Tổ chức cấp C/O quy định theo chế độ hiện hành của Bộ Tài chính về phí và lệ phí. Các mức lệ phí cấp C/O phải được niêm yết công khai tại nơi cấp.

## **Chương IV GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 15. Cơ quan giải quyết khiếu nại**

Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên chính tổ chức đã cấp C/O. Tổ chức cấp C/O đó phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời nói trên, người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

## **Điều 16. Xử lý vi phạm**

Mọi hành vi gian lận về C/O sẽ bị xử lý theo quy định của Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn liên quan. Nếu gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện sai phạm trong hoạt động của các Tổ chức cấp C/O, tùy theo mức độ, Bộ Công Thương sẽ xử lý theo quy định của pháp luật và có thể đình chỉ hoạt động cấp C/O của Tổ chức cấp C/O đó.

## **Điều 17. Thực hiện Quy chế**

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để giải quyết theo địa chỉ:

Vụ Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương  
54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.22205444

Fax: 04.22202525

Email: [co@moit.gov.vn](mailto:co@moit.gov.vn)

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thành Biên**

**Phụ lục 1**  
**QUY TẮC XUẤT XỨ**  
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

---

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

1. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước đó;

2. “Tàu chế biến của nước thành viên” hoặc “tàu của nước thành viên” là tàu:

a) Được đăng ký tại nước thành viên đó;

b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;

c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân của một hay nhiều nước thành viên, hoặc thuộc sở hữu của một pháp nhân có trụ sở chính đặt tại một nước thành viên, trong đó các đại diện, chủ tịch hội đồng quản trị và đa phần các thành viên của hội đồng quản trị đó là công dân của một hay nhiều nước thành viên, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân của một hoặc nhiều nước thành viên; và

d) Có ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu là công dân của một hay nhiều nước thành viên;

3. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;

4. “Hàng hóa” bao gồm bất kỳ hàng hóa thương mại, sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

5. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

6. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;

7. “Nguyên vật liệu” bao gồm bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được kết hợp lại để

tạo ra một hàng hoá, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;

8. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “Nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hoá hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định của Phụ lục này;

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

10. “Cho hưởng ưu đãi thuế quan” nghĩa là áp dụng thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt cho hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu; và

11. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

## **Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như được quy định tại Điều 3; hoặc

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên,  
và đáp ứng tất cả các quy định khác của phụ lục này.

## **Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo khoản 1, Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên

*Ghi chú:* Cây trồng ở đây nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm cây ăn quả, hoa, rau cỏ, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

*Ghi chú:* Động vật sống được nhắc đến tại các khoản 2 và khoản 3 nghĩa

là tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

*Ghi chú:* Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, kể cả theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài vùng biển bằng tàu của nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 7;

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công tại nước thành viên đó, bao gồm cả việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của điều này.

#### **Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Theo khoản 2, Điều 2, một hàng hóa, ngoại trừ những hàng hoá quy định tại khoản 2 dưới đây, được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu:

a) Có hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là "RVC") không dưới 40% tính theo công thức quy định tại Điều 5, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá (sau đây gọi tắt là “CTC”) ở cấp bốn (04) số (chuyên đổi nhóm) thuộc Hệ thống Hải hoà.

*Ghi chú:* Hệ thống Hải hoà cũng chính là hệ thống được sử dụng cho Quy tắc các sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2.

Người xuất khẩu của mỗi nước thành viên sẽ được phép lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm a hoặc điểm b để xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Hàng hoá thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng khoản 1 của điều này. Hàng hoá này sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm a, khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí RVC, hàm lượng RVC của một hàng hóa tính theo công thức quy định tại Điều 5 không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể mà tiêu chí RVC quy định cho sản phẩm đó.

4. Tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm b, khoản 1 và tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá quy định tại Phụ lục 2 chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Trong phạm vi của phụ lục này, ghi chú về các sản phẩm công nghệ thông tin quy định tại Phụ lục 3 sẽ được áp dụng.

#### **Điều 5. Tính hàm lượng giá trị khu vực**

1. Công thức tính RVC như sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

a) “FOB”, trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

b) “RVC” là RVC của một hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm;  
và

c) “VNM” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm a, khoản 2 của điều này sẽ là trị giá:

a) Tính bằng giá mua hàng hóa đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của hàng hóa nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

b) Được xác định theo quy định từ Điều 1 đến Điều 8 của “Hiệp định về Trị giá Hải quan” trong trường hợp không có trị giá FOB của hàng hóa.

4. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên:

a) Được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và sẽ bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp nếu phù hợp sẽ bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất hàng hóa; hoặc

b) Nếu giá trị nguyên liệu không biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nơi sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1 của điều này, giá trị VNM của một hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ (được dùng để sản xuất ra sản phẩm) của nước thành viên.

6. Nhằm áp dụng điểm b, khoản 3 hoặc điểm a, khoản 4 của điều này trong việc áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định trị giá của một hàng hóa hoặc trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với những trường hợp không có giao dịch trong nước về hàng hoá hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ.

## **Điều 6. De Minimis**

1. Hàng hóa không thoả mãn quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm của tổng trị giá FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống Hải hoà, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ CTC đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa;

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong Phụ lục này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

*Ghi chú:* Trong phạm vi của khoản 1 điều này, điểm a, khoản 2, Điều 5 sẽ được áp dụng.

2. Khi áp dụng tiêu chí CTC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính đã được nêu tại khoản 1, Điều 5 của Phụ lục này.

## **Điều 7. Cộng gộp**

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

## **Điều 8. Những công đoạn gia công chế biến đơn giản**

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;



2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
3. Tháo rời;
4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
5. Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống Hải hoà;
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa; hoặc
7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 1 đến khoản 6 của điều này.

### **Điều 9. Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của Phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.
2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:
  - a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc
  - b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hay nhiều nước thành viên, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

### **Điều 10. Vật liệu đóng gói và bao gói**

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.
2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC.
3. Trong trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa.

## **Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác**

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa;

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng RVC của hàng hóa có xuất xứ.

## **Điều 12. Các yếu tố gián tiếp**

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù chúng được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. “Các yếu tố gián tiếp” là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc là những yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hoá;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

**Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau**

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng việc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu./.

**Phụ lục 2**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)**  
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

---

1. Trong phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC 40% nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá không nhỏ hơn 40% tính theo giá trị FOB (sử dụng công thức tính quy định tại Điều 5, Phụ lục 1) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

*Ghi chú:* điểm a, khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 1 sẽ được áp dụng trong phạm vi phụ lục này.

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm); và

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục 1;

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2002; và

3. Trong phạm vi điểm b, khoản 1 của Điều 6 của Phụ lục 1, những trường hợp sau đây sẽ được áp dụng:

a) Hàng hoá thuộc các phân nhóm 1803.10; 1803.20 và 1805.00: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC); và

b) Hàng hoá thuộc phân nhóm 2103.90: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
<b>Phần I: Động vật sống, các sản phẩm từ động vật (chương 1-5)</b>			
Chương 1		Động vật sống	CC
Chương 2		Thịt và phụ phẩm từ thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ chương 1.
Chương 3		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
Chương 4		Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 5		Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	CC
<b>Phần II - Các sản phẩm thực vật (chương 6 – 14)</b>			
Chương 6		Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	CC
Chương 7		Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	CC
Chương 8		Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	CC
Chương 9		Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại tương tự	
	09.01	Cà phê rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê chưa rang	
		0901.11 -- Chưa khử chất ca-phê-in	CC
		0901.12 -- Đã khử chất ca-phê-in	CC
		- Cà phê đã rang	
		0901.21 -- Chưa khử chất ca-phê-in	RVC 40%
		0901.22 -- Đã khử chất ca-phê-in	RVC 40%
		0901.90 - Loại khác	CC
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00 Chè Paraguay.	CC
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.		
		- Hạt tiêu		
	0904.11	-- Chưa xay hoặc nghiền	CC	
	0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CTSH	
	0904.20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay hoặc nghiền	CC	
09.05	0905.00	Va-ni.	CC	
09.06		Quế và hoa quế.		
	0906.10	- Chưa xay hoặc nghiền	CC	
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH	
09.07	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	CC	
09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC	
09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù.	CC	
09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác.		
	0910.10	- Gừng	CC	
	0910.20	- Nghệ tây	CC	
	0910.30	- Nghệ	CC	
	0910.40	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	CC	
	0910.50	- Ca-ry (curry)	CTSH	
		- Gia vị khác		
	0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	CTSH	
	0910.99	-- Loại khác	CC	
Chương 10		Ngũ cốc	CC	
Chương 11		Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	CC
	11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	11.05	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	
		1105.10 - Bột, bột mịn và bột thô	CC ngoại trừ từ chương 7.
		1105.20 - Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CC ngoại trừ từ chương 7.
	11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8.	
		1106.10 - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC
		1106.20 - Từ cọng sago, từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC ngoại trừ từ chương 7.
		1106.30 - Từ các sản phẩm thuộc chương 8	CC ngoại trừ từ chương 8.
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08	Tinh bột; i-nu-lin.	CC
	11.09	1109.00 Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	CC
Chương 12		Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc	CC
Chương 13		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	CC
Chương 14		Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (Chương 15)			
Chương 15		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.01	1501.00 Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02	1502.00 Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00 Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleosterin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách	CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		khác.	
	15.04	Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.05	1505.00 Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC
	15.06	1506.00 Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		1508.10 - Dầu thô	CC
		1508.90 - Loại khác	CTSH
	15.09	Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		1509.10 - Dầu thô (Virgin)	CC
		1509.90 - Loại khác	CTSH
	15.10	1510.00 Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CC
	15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
	1512.11	-- Dầu thô	CC
	1512.19	-- Loại khác	CTSH
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông	
	1512.21	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	CC
	1512.29	-- Loại khác	CC
15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
15.14		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	CTH
15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH
15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi	CTH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này, không quy định ở nơi khác.		
	15.20	1520.00	Glyxêrin, thô; nước glyxêrin và dung dịch kiềm glyxêrin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phân IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến (chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
		1602.31	-- Từ gà tây	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.32	-- Từ gà loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	-- Từ gia cầm khác	CC
			- Từ lợn	
		1602.41	-- Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.50	- Từ trâu bò	CC ngoại trừ từ chương 1

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chương 2.
		1602.90 - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC
	16.03	1603.00 Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC
	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
		1604.11 -- Từ cá hồi:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.12 -- Từ cá trích:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.13 -- Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	CC
		1604.14 -- Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.15 -- Từ cá thu:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.16 -- Từ cá trống	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.19 -- Từ cá khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.20 - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.30 - Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	CC
	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10 - Cua	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1605.20 - Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	CC
		1605.30 - Tôm hùm	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1605.40 - Động vật giáp xác khác	CC
		1605.90 - Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
Chương 17		Đường và các loại kẹo đường	
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ chương 12.
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
		- Lactoza và xirô lactoza	
	1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
	1702.19	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích:	CC
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
	1702.40	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
	1702.60	- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC
	17.03	Mật thu được từ chiết suất hoặc tinh chế đường.	CC ngoại trừ từ chương 12.
	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC 40%
	1704.90	- Loại khác	CC
Chương 18		Cacao và các chế phẩm từ cacao	
	18.01	1801.00 Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC
	18.02	1802.00 Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC
	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	CC
	18.04	1804.00 Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao.	CTH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	CC
	18.06		Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc nhóm 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.02		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	CC
	19.03	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC ngoại trừ từ chương 11.
	19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		các sản phẩm tương tự.	
	1905.10	- Bánh mì giòn	CC
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC
		- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers)	
	1905.31	-- Bánh quy ngọt	CC
	1905.32	-- Bánh quế và bánh kem xốp	CC
	1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CC
	1905.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 11.05.
Chương 20		Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
	20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.05	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.06	2006.00 Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
	20.07	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ chương 8.
		- Loại khác	
	2007.91	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ chương 8.
	2007.99	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
	2008.11	-- Lạc	CC ngoại trừ từ chương 12.
	2008.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.20	- Dừa	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.40	- Lê	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.50	- Mơ	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.80	- Dâu tây	CC ngoại trừ từ chương 8.
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
	2008.91	-- Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.92	-- Dạng hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8.
	2008.99	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ ume thuộc các phân nhóm 0810.90 và 0812.90, hoặc khoai sọ thuộc phân nhóm 0714.90.
20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	CC
Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác	
21.01		Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rễ rau diếp xoắn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê.	
		- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê	
		2101.11 -- Chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc	CC
		2101.12 -- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	CC
		2101.20 - Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	CC
		2101.30 - Rễ rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CC ngoại trừ từ chương 10 hoặc chương 19.
	21.02	Men hoạt động hoặc ỳ (men khô); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10 - Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20 - Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 20.
		2103.30 - Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90 - Loại khác:	CC
	21.04	Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.	CC



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
	21.05	2105.00	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC
		2106.90	- Loại khác	RVC 40%
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	CC
		2202.90	- Loại khác	RVC 40%
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05		Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	CC
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
	22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.		
		2208.20 - Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.30 - Rượu Whisky	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.40 - Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.50 - Rượu Gin và rượu Cối	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.60 - Rượu Vodka	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.70 - Rượu mùi và rượu bồ	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.	
		2208.90 - Loại khác	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin).  CC ngoại trừ từ chương 8 hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%.  CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.	
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	23.03		CTH
		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
	23.04	2304.00	CTH
		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương.	
	23.05	2305.00	CTH
		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu lạc.	
	23.06		CTH
		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
	23.07	2307.00	CTH
		Bã rượu vang; cặn rượu.	
	23.08	2308.00	CTH
		Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	23.09		RVC 40%
		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
Chương 24			
		Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
	24.01		
		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	CC
		- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:	
		2401.20	CC
		- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
		2401.30	CTSH
		- Phế liệu lá thuốc lá	
	24.02		CTH
		Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	
	24.03		CTH
		Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất"	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá.		
Phân V - Khoáng sản (chương 25-27)				
Chương 25		Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	CC
Phân VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (chương 28-38)				
Chương 29			Hoá chất hữu cơ	
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Rượu polyhydric khác:	
		2905.44	-- D-glucitol (sorbitol)	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic	
		2906.11	-- Menthol	CC ngoại trừ từ chương 33.
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogena hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.14	-- Axit xitric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 23.
		2918.15	-- Muối và este của axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 23.
	29.40	2940.00	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	
Chương 35		Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
	35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối anbumin và các chất dẫn xuất anbumin khác.	
		- Albumin trứng	
		3502.11 -- Đã làm khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.19 -- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.20 Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein.	CTH
		3502.90 - Loại khác	CTH
	35.03	3503.00 Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	CTH
	35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH
Chương 38		Các sản phẩm hoá chất khác	
	38.09	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu, các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3809.10 - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc nhóm 35.05.
	38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	3824.60	-Sorbitol, trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Phân VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) (chương 41-43)			
Chương 41		Da sống (trừ da lông) và da thuộc	CC
Chương 42		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	CC
Chương 43		Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
	43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	CC
	43.02	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03.	CC
	43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
		4303.10 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH ngoại trừ từ nhóm 43.02.
		4303.90 - Loại khác	CC
	43.04	4304.00 Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CC
Phân IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây (chương 44-46)			
Chương 44		Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, dũa hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	CTH
44.02	4402.00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), dũa hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
44.03		Gỗ cây, dũa hoặc chưa bóc vỏ, bó giác hoặc đẽo vuông thô.	CTH
44.04		Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	CTH
44.05	4405.00	Sợi gỗ, bột gỗ.	CTH
44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm.	CTH
44.08		Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dũa gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	CTH
44.10		Ván dăm và các loại ván tương tự	CTH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		(ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
44.12		Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc nhóm 44.08.
44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	CTH
44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH
44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	CTH
44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	CTH
44.18		Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	CTH
44.19	4419.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ.	CTH
44.20		Gỗ khảm, dát, tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94.	CTH
44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 46		Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
	46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn).	
		4601.20 - Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
		- Loại khác	
		4601.91 -- Bằng vật liệu thực vật	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
Phân XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (chương 50-63) xem thêm phân chú giải phần này			
Chương 50		Tơ tằm	
	50.01	5001.00 Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	CC
	50.02	5002.00 Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu).	CTH
	50.03	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	CTH
	50.04	5004.00 Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH
	50.05	5005.00 Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00 Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 - 50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.	CC
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 - 51.10.
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 - 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	nhóm 51.06 - 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.  Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.11 - 51.13 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 52		Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	52.05		Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.
	52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> .
	52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> .
	52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> .
	52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên
			CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 - 52.07, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
			CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 - 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 - 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
			Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		200g/ m2.	nhóm 52.08 - 52.12 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	52.12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông.	
Chương 53		Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.02	Gai dầu ( <i>cannabis sativa</i> L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.04	Xơ sisal ( <i>xizan</i> ) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.06	Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 - 53.08.
	53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
	53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	53.09 - 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.06 - 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	53.11	5311.00 Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 - 53.11 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 54		Sợi filament nhân tạo	
	54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm.	CC
	54.05	5405.00 Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm.	CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 - 54.08, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.01 - 54.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 - 54.08 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 55		Xơ, sợi staple nhân tạo	
	55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.02	5502.00 Tô (tow) filament tái tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.03	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.07	5507.00 Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.06 - 55.07, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
	55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc
	55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup> .	Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 - 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.14	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/ m <sup>2</sup> .	
	55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
Chương 56		Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc chương 54.
	56.02	Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc chương 54.
	56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc	CC ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.16.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		ép lớp	
56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
56.05	5605.00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
56.06	5606.00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
			- 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.	
	59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bia	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	- 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16.
	59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên .
59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 đến 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	CC, trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 đến 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
59.10	5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			thành viên.
	59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08- 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 60		Các loại hàng dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc  Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 61		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			nguyên liệu này được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 62		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		boi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.06	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.09	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện	CC, với điều kiện khi sử

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		hàng may cho trẻ em.	dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.13	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.16	6216.00 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.17	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 63		Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	63.01	Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc đan móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.02	Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.05	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm lợp và tấm che nắng; tầng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.07	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.08	6308.00 Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		làm chần, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ.	xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.	
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt.	WO
Phân XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến (chương 64-67)				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (ní, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (ní, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.03	6503.00	Mũ nỉ và các vật đội đầu khác bằng nỉ, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất	CTH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.		
	65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH	
	65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	CTH	
	65.07	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	CTH
Phân XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh (chương 68-70)				
Chương 70			Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
	70.18		Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm.	
		7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh.	CC
		7018.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm.	CC
Phân XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại (chương 71)				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
	71.01	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.03	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.13	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CC
	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CC
<b>Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (chương 72-83)</b>			
<b>Chương 72</b>		<b>Gang và thép</b>	
	72.01	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	RVC 40% hoặc CC
	72.02	Hợp kim fero.	RVC 40% hoặc CC
	72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	RVC 40% hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.	RVC 40% hoặc CC
	72.05	Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	RVC 40% hoặc CC
	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	RVC 40%
	72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	RVC 40%
	72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	RVC 40%
	72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	RVC 40%
	72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	RVC 40%
	72.17	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40% hoặc CC
	72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc	RVC 40% hoặc CC

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.	
	72.19	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.21	7221.00 Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
		- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	
		7222.11 -- Có mặt cắt ngang hình tròn:	RVC 40% hoặc CC
		7222.19 -- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.30 - Các thanh và que khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.40 - Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC 40% hoặc CC
	72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.26	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.27	Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.29	Dây thép hợp kim khác.	RVC 40% hoặc CC
Chương 73		Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn.	RVC 40%
	73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và	RVC 40%



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
		ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.		
	73.03	7303.00	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.	RVC 40%
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	RVC 40%
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm.	RVC 40%
	73.06		Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
		7306.10	- ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	RVC 40%
		7306.20	- ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	RVC 40%
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40%
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC 40%
		7306.60	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn	RVC 40%
		7306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		- ống nối, cút nối dạng vật đúc	
	7307.11	Bảng gang không dẻo	RVC 40%
	7307.19	-- Loại khác	RVC 40%
		- Loại khác, bằng thép không gỉ	
	7307.21	-- Loại có mặt bích để ghép nối	RVC 40%
	7307.22	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối	RVC 40%
	7307.23	-- Loại hàn nối đôi đầu	RVC 40%
	7307.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		- Loại khác	
	7307.91	-- Loại có mặt bích để ghép nối	RVC 40%
	7307.92	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren	RVC 40%
	7307.93	-- Loại hàn nối đầu	RVC 40%
	7307.99	-- Loại khác	RVC 40%
73.08		Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
	7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC 40%
	7308.20	- Tháp và cột lưới	RVC 40%
	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40%
	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC 40%
	7308.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 - 72.12 hoặc 72.16.
73.09	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách	RVC 40%

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
73.10		Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình tròn, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
73.11	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
73.12		Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	RVC 40%
73.13	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal).	RVC 40%
73.15		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó	
	7315.11	-- Xích con lăn	RVC 40%
	7315.12	-- Các loại xích khác	RVC 40%
	7315.19	-- Các bộ phận	RVC 40%
	7315.20	- Xích trượt	RVC 40%
		- Xích khác	
	7315.81	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40%
	7315.82	-- Loại khác, nối bằng cách hàn	RVC 40%
	7315.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13- 72.17.
	7315.90	- Các bộ phận khác	RVC 40%
73.16	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
73.17	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh	RVC 40%

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	
	73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
		- Các sản phẩm đã ren	
		7318.11 -- Vít đầu vuông	RVC 40%
		7318.12 -- Vít gỗ khác	RVC 40%
		7318.13 -- Đinh móc, đinh vòng	RVC 40%
		7318.14 -- Vít tự hãm	RVC 40%
		7318.15 -- Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC 40%
		7318.16 -- Đai ốc	RVC 40%
		7318.19 -- Loại khác	RVC 40%
		- Các sản phẩm không có ren	
		7318.21 -- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40%
		7318.22 -- Vòng đệm khác	RVC 40%
		7318.23 -- Đinh tán	RVC 40%
		7318.29 -- Loại khác Ghi chú: các loại khác với vòng đệm vênh và vòng đệm khóa, các loại vòng đệm khác, đinh tán, chốt hãm và chốt định vị.	RVC 40%
	73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	RVC 40%
	73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
		7320.10 - Lò xo lá và các lá lò xo	RVC 40%
		7320.20 - Lò xo cuộn	RVC 40%
		7320.90 - Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 - 72.17.
	73.21	Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể	RVC 40%

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), ví nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
	73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.24	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
		- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp	
		7326.11 -- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40%
		7326.19 -- Loại khác	RVC 40%
		7326.20 - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC 40%
Phân XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên (chương 84-85)			
Chương 84		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc chương 87	
		8407.31 -- Có dung tích xilanh không quá 50 cc	RVC 40%
		8407.32 -- Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
		8407.33 -- Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
		8407.34 -- Có dung tích xi lanh trên 1.000cc	RVC 40%
	84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	
		8408.20 - Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc chương 87	RVC 40%
	84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.20 - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC 40%
	84.73	Các bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm từ 84.69 đến 84.72.	
		8473.30 - Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Chương 85		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên	
	85.23	Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8523.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ băng từ, đĩa từ và thẻ tích hợp có dải băng từ.	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
85.28		Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video.	
		- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
	8528.12	-- Loại màu	RVC 40%
85.42		Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử.	
	8542.10	- Thẻ gắn mạch điện tử tích hợp (thẻ "thông minh")	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
85.43		Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này.	
		- Máy móc và thiết bị khác	
	8543.81	-- Thẻ và nhãn hiệu ứng gần (proximity cards and tags)	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	8543.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	8543.90	- Phụ tùng	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
<b>Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (chương 86-89)</b>			
Chương 87		Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
	8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơmooc	RVC 40%
	87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC 40%
	87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô	RVC 40%

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		đua.	
	87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	RVC 40%
	87.06	8706.00 Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.08	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.11	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh.	RVC 40%
	87.14	Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
		- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):	
		8714.11 -- Yên xe:	RVC 40%
		8714.19 -- Loại khác	RVC 40%
		- Loại khác	
		8714.91 -- Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng	RVC 40%
		8714.92 -- Vành bánh xe và nan hoa	RVC 40%
Phân XVIII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng (chương 90-92)			
Chương 91		Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
	91.13	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng.	
		9113.90 - Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, và bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc.	CC
Phân XX - Các mặt hàng khác (chương 94-96)			
Chương 94		Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm,	



Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.	
		9401.10 - Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.20 - Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.30 - Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.40 - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.50 - Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ	
		9401.61 -- Đĩa nệm đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.69 -- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại	
		9401.71 -- Đĩa nệm đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.79 -- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.80 - Ghế khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.90 - Các bộ phận của ghế	CC
	94.02	Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	RVC 40% hoặc CTSH
	94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
		9403.10 - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.20 - Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.60 - Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.70 - Đồ nội thất bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	9403.80	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
		- Đệm giường	
	9404.21	-- Bông cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	CC
	9404.29	-- Bông vật liệu khác	CC
	9404.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ khung đệm, đệm và túi ngủ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, hoặc 55.12 - 55.16 đối với chần nhồi lông và nệm. CTH cho hàng hóa khác.
94.06	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép.	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 96		Các mặt hàng khác	
96.05	9405.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo.	CC
96.08		Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	RVC 40% hoặc CTSH
96.09		Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	RVC 40% hoặc CTSH
96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc.	

Mã HS		Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	9613.10	- Bột lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần	RVC 40% hoặc CTSH
	9613.20	- Bột lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại	RVC 40% hoặc CTSH
	9613.80	- Bột lửa khác	RVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50- 55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 công đoạn sau đây:

- (1) hoàn thiện chống khuẩn;
- (2) hoàn thiện chống cháy;
- (3) hoàn thiện chống muối;
- (4) hoàn thiện chống sờn;
- (5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
- (6) làm nhẵn giả;
- (7) tẩy trắng;
- (8) chải sạch;
- (9) hoàn thiện đánh bóng;
- (10) hoàn thiện chống cháy;
- (11) cán là;
- (12) co ép;
- (13) hoàn thiện chống nhăn;
- (14) chung hấp (nóng/lạnh);
- (15) hoàn thiện khử mùi;
- (16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
- (17) rập nổi;
- (18) mài bóng;
- (19) hoàn thiện chống bắt lửa;
- (20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
- (21) in nổi;
- (22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (24) diệt khuẩn;
- (25) cán nghiền/chần/mài (vải ni, lông thú, len mềm);
- (26) hoàn thiện ép vân gỗ;
- (27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);
- (28) hoàn thiện chống thấm dầu;
- (29) hoàn thiện dệt vải phin nơn/tạo chất óc-gan-đi;
- (30) bóc/tách (sợi);
- (31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
- (32) làm dãn/giãn (sợi);
- (33) chải (lạnh);
- (34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);

- (35) cắt xén (vải, sau khi chải);
- (36) hoàn thiện chống co;
- (37) hoàn thiện chống bám bẩn;
- (38) hoàn thiện tách bụi bẩn;
- (39) hoàn thiện co giãn ngang;
- (40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)
- (41) hoàn thiện chống tia cực tím;
- (42) hoàn thiện tự tạo phẳng;
- (43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);
- (44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
- (45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
- (46) chùng hấp ẩm;
- (47) hoàn thiện chắn gió; hoặc
- (48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các Chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành./.

**Phụ lục 3**  
**CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

---

Hàng hóa thuộc Phụ lục A hoặc B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về việc trao đổi thương mại những Sản phẩm Công nghệ Thông tin được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng các nước thuộc Tổ chức Thương mại Thế giới ngày 13 tháng 12 năm 1996 và được sử dụng làm nguyên liệu trong việc sản xuất ra một hàng hóa khác tại một nước thành viên có thể được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó, bất kể quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng đối với nguyên liệu đó, với điều kiện nguyên liệu đó được lắp ráp tại bất kỳ một nước thành viên nào, ngoại trừ nguyên liệu đó thuộc các phân nhóm từ 8541.10 đến 8542.90./.

**Phụ lục 4**  
**THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O**  
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

---

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

1. “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền” là cơ quan, theo pháp luật của mỗi nước thành viên, chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc ủy quyền cho các cơ quan hoặc tổ chức khác cấp C/O. Những cơ quan, tổ chức thực hiện việc cấp C/O sau đây gọi chung là Tổ chức cấp C/O;

2. “Cơ quan có thẩm quyền liên quan” là cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu mà không phải là cơ quan Hải quan của nước đó chịu trách nhiệm kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên nhập khẩu.

**Điều 2. Cấp C/O**

1. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O theo đề nghị bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu để cấp C/O của Tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác.

3. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 điều này sẽ không có giá trị.

4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu vẫn có thể đề nghị cấp C/O dựa trên:

a) Khai báo của người xuất khẩu nộp cho Tổ chức cấp C/O dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho người xuất khẩu đó; hoặc

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho Tổ chức cấp C/O theo đề nghị của người xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b, khoản 4 của điều này chứng minh với Tổ chức cấp C/O rằng hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 của điều này phát hiện ra rằng hàng hóa đó không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho Tổ chức cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 điều này hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước

thành viên xuất khẩu, Tổ chức cấp C/O phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho người xuất khẩu đã được cấp C/O đó cũng như cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp người xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu CO và những nội dung trong CO phải được làm bằng tiếng Anh và có những yêu cầu dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục 5.

### **Điều 3. Nộp C/O**

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (chẳng hạn như: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba xuất hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành).

2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có trị giá hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan Hải quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

4. Không nhằm áp dụng khoản 5, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ đã được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là "C/O ban đầu"), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu người xuất khẩu tại nước nhập khẩu hoặc đại lý được uỷ quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định tại khoản 4 của điều này, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu được đề cập tại Phụ lục 1 và tại Phụ lục này được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.

#### **Điều 4. Hiệu lực của C/O**

1. C/O phải nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

#### **Điều 5. Lưu trữ hồ sơ**

1. Người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu được đề cập tại điểm b, khoản 4, Điều 2 của phụ lục này phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các chứng từ đã nộp để chứng minh hàng hoá đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

#### **Điều 6. Kiểm tra**

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên khác và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo Hiệp định AJCEP hay không, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ của hàng hóa dựa trên các dữ liệu trên C/O đó.

2. Để áp dụng khoản 1 của điều này, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Nếu cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải cung cấp thông tin bổ sung trong



thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Để áp dụng khoản 2 của điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 Phụ lục này cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu các thông tin được yêu cầu.

4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 1 của điều này không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất quy định tại Điều 7 của Phụ lục này.

5. Trong quá trình tiến hành thủ tục kiểm tra quy định tại điều này và Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra nhưng phải cho người nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ phi hàng hoá đó phải chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

6. Mỗi nước thành viên sẽ phải cung cấp cho các nước thành viên khác tên các cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước mình, nếu có.

#### **Điều 7. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu**

1. Cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan tới xuất xứ của hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cùng với cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2 Phụ lục này; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa đang thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a, khoản 1 của điều này.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 điều này, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan tại nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo này cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin cơ bản của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra;

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra có trong C/O; và

đ) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu sẽ trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 điều này về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu như quy định tại khoản 1 của điều này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo khoản 1 điều này cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

### **Điều 8. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thoả mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 Phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn được nêu tại khoản 2, Điều 6 hoặc khoản 5, Điều 7 Phụ lục này;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo như quy định tại khoản 2, Điều 7 trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4, Điều 7 Phụ lục này; hoặc

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7

Phụ lục này không chứng minh được hàng hoá đó là hàng hoá có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 Phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này phải có những bằng chứng và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 6 Phụ lục này, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra được nêu tại Điều 7 Phụ lục này, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nêu tại khoản 3 của điều này cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra quy định tại Điều 7 Phụ lục này. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

#### **Điều 9. Bảo mật thông tin**

1. Trong trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho một nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục này và xác định thông tin đó cần được giữ bí mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định, và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại Phụ lục này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại Phụ lục này; và

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó./.

**Phụ lục 5**  
**NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

---

1. Tên, địa chỉ và tên nước của người xuất khẩu;
2. Tên, địa chỉ và tên nước của người nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;
3. Số tham chiếu;
4. Xuất xứ hàng hóa;
5. Số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn;
6. Thông tin vận tải (nếu có);
7. Mã HS;
8. Ký hiệu và các số hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; Mô tả hàng hoá;
9. Số lượng hàng hóa (đơn vị);
10. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về CTC, RVC và cộng gộp);
11. Khai báo của người xuất khẩu;
12. Chứng nhận của cơ quan cấp C/O./.

**Phụ lục 6**  
**QUY TẮC THỰC HIỆN**  
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

---

**Điều 1. Đơn đề nghị cấp C/O**

1. Đơn đề nghị cấp C/O phải do người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền nộp cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, cùng với những tài liệu chứng minh hàng hóa đó đáp ứng những yêu cầu để được cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Trong trường hợp hàng hóa đã được kiểm tra xuất xứ trước khi xuất khẩu, kết quả của việc kiểm tra đó sẽ được coi là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của hàng hóa sau này. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi cần thiết. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

**Điều 2. Cấp C/O**

Trong khả năng và thẩm quyền của mình, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình từng trường hợp xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

1. C/O đó đã được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
2. Xuất xứ của hàng hóa phù hợp với quy định tại Phụ lục 1;
3. Việc mô tả hàng hóa, số lượng (như trọng lượng tổng, trọng lượng tịnh) của hàng hóa, mã hiệu và số hiệu kiện hàng, số lượng và loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu; và
4. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp.

**Điều 3. Mẫu C/O**

1. C/O có màu trắng và phải làm trên khổ giấy A4.
2. Một bộ C/O của ASEAN bao gồm một bản gốc mang dòng chữ "Original" ở góc trên cùng, bên tay phải của bản gốc C/O; và hai (2) bản sao, một bản mang dòng chữ "Duplicate" và một bản mang dòng chữ "Triplicate" ở góc trên cùng, bên tay phải của bản sao C/O (Phụ lục 7). Trong trường hợp của Nhật Bản, một bộ C/O chỉ bao gồm một bản gốc (Phụ lục 8).

3. Một C/O phải mang số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp.

4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên và địa chỉ của người cấp hóa đơn.

5. Cam kết đối với những khai báo trong C/O phải được người xuất khẩu điền vào ô số 11 đối với Mẫu C/O của các nước ASEAN và ô số 10 đối với Mẫu C/O của Nhật Bản. Chữ ký của người xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

6. Chữ ký trên C/O của cán bộ cấp C/O thuộc Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

7. C/O bản gốc có dòng chữ “Original” sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Tổ chức cấp C/O sẽ lưu bản sao có dòng chữ “Duplicate”, và người xuất khẩu lưu bản sao có dòng chữ “Triplicate”.

8. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận một C/O có ghi hai hay nhiều hóa đơn thương mại cấp cho cùng một chuyến hàng.

9. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

10. Trong trường hợp có nhiều mặt hàng được khai trên cùng một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và các thủ tục thông quan đối với những hàng hóa còn lại trên C/O đó. Khoản 5, Điều 6 của Phụ lục 4 sẽ được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

#### **Điều 4. Các sửa đổi**

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết ngoài ô, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi như vậy phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ

chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị hỏng.

#### **Điều 5. Mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O**

Trong trường hợp C/O bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp:

1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu, trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số của C/O cũ phải được điền vào ô số 12 trên C/O mới của các nước thành viên ASEAN và ô số 9 trên C/O mới của Nhật Bản. C/O mới chỉ có giá trị trong thời gian có hiệu lực của C/O cũ; hoặc

2. Trong trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” trong ô số 12 của bản sao chứng thực C/O của các nước thành viên ASEAN. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của C/O gốc và có thời gian có hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

#### **Điều 6. Quy định về miễn nộp C/O**

1. Để áp dụng khoản 2, Điều 3 của Phụ lục 4, C/O sẽ được miễn nộp khi trị giá hải quan không vượt quá:

- Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200 000) tính theo trị giá hải quan; và

- Đối với các nước thành viên ASEAN, hai trăm đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu.

2. Để áp dụng khoản 2, Điều 3 của Phụ lục 4, trong trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 1 của điều này, hoặc bất kỳ trị giá thay đổi nào tiếp theo đó, sẽ phải thông báo cho các nước thành viên khác về trị giá thay đổi đó, thông qua Ban Thư ký ASEAN.

#### **Điều 7. Cấp sau C/O**

Về nguyên tắc, một C/O phải được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày tính từ ngày giao hàng. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ thời điểm đó, theo đề nghị của người xuất khẩu, C/O sẽ được cấp

sau trong vòng mười hai (12) tháng từ ngày giao hàng theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, và phải đánh dấu (√) vào ô “Issued Retroactively”. Trong trường hợp này, người nhập khẩu hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu C/O cấp sau đã nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại ô số 3 của C/O cấp sau.

### **Điều 8. Chứng từ đối với những trường hợp cộng gộp**

Để áp dụng Điều 7 của Phụ lục 1, nếu cần thiết phải có chứng từ chứng minh cho việc cấp C/O hoặc cho việc kiểm tra để chứng minh rằng nguyên liệu được cộng gộp trong quá trình sản xuất hàng hóa là nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên, những chứng từ sau có thể được sử dụng:

1. Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa;
2. Hóa đơn thương mại;
3. Bản sao của C/O đã cấp cho nguyên liệu do nước thành viên xuất khẩu nguyên liệu cấp, kể cả bản sao của C/O cấp sau; hoặc
4. Bất kỳ chứng từ nào có liên quan khác.

### **Điều 9. C/O giáp lưng đối với việc xuất khẩu một phần lô hàng**

Nhằm thực hiện khoản 4, Điều 3 của Phụ lục 4, trong trường hợp tái xuất khẩu một phần của lô hàng, giá trị xuất khẩu của một phần lô hàng và số lượng một phần của lô hàng sẽ được ghi trên C/O giáp lưng. Nước thành viên xuất khẩu cấp C/O giáp lưng cần đảm bảo rằng tổng số lượng xuất khẩu của một phần lô hàng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O ban đầu.

### **Điều 10. Ghi mã số HS trên C/O**

Mã số HS ghi trên C/O của Nhật Bản ở cấp 6 số. Mã số HS ghi trên C/O của Việt Nam ở cấp 8 số. Mô tả hàng hóa trên C/O phải giống cơ bản với mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại, và nếu có thể, giống cơ bản với mô tả hàng hóa ghi trong biểu thuế.

### **Điều 11. Trao đổi thông tin**

1. Để thực hiện Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 4, việc trao đổi thông tin giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải được thực hiện thông qua các đầu mối liên lạc. Việc trao đổi thông tin có thể thực hiện bằng mọi phương thức, cùng với việc xác nhận đã nhận được thông tin.



2. Việc trao đổi thông tin trực tiếp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể thông qua hình thức fax hoặc thư điện tử, song song với việc trao đổi thông tin quy định tại khoản 1.

3. Thời hạn trả lời theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 4 sẽ bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được yêu cầu theo quy định tại khoản 1.

4. Để áp dụng cho khoản 3, Điều 8 của Phụ lục 4, thời hạn cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu cung cấp quyết định bằng văn bản được bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được thông tin cuối cùng theo như quy định tại khoản 1.

### **Điều 12. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho**

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu, sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định AJCEP áp dụng đối với nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định của pháp luật của nước thành viên nhập khẩu.

### **Điều 13. Cấp sau C/O khi Hiệp định AJCEP có hiệu lực**

Tổ chức cấp C/O sẽ cấp sau C/O cho hàng hoá có xuất xứ xuất khẩu từ ngày 01 tháng 12 năm 2008 hoặc theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu nhằm mục đích cho hưởng ưu đãi thuế quan.

### **Điều 14. Mẫu C/O**

Mẫu C/O của các nước thành viên ASEAN và Mẫu C/O của Nhật Bản được quy định tương ứng tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8./.

**Phụ lục 7**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA ASEAN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

**Original (Duplicate/Triplicate)**

<p>1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)</p>		<p>Reference No.          THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT)</p> <p style="text-align: center;">CERTIFICATE OF ORIGIN</p> <p style="text-align: center;">FORM AJ</p> <p style="text-align: center;">Issued in _____          (Country)</p> <p style="text-align: center;">See Notes Overleaf</p>			
<p>2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)</p>		<p>4. For Official Use</p> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement</p> <hr/> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)</p> <hr/> <p>.....          Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</p>			
<p>3. Means of transport and route (as far as known)</p> <p>Shipment date</p> <p>Vessel's name/Aircraft etc.</p> <p>Port of discharge</p>					
5. Item number	6. Merks and numbers of Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party)	8. Origin criteria (see Notes overleaf)	9. Quantity (gross or net weight or other quantity) and value, e.g. FOB if required by exporting Party	10. Number and date of Invoices
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in</p> <p style="text-align: center;">.....          (Country)</p> <p>and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to</p> <p style="text-align: center;">.....          (Importing Country)</p> <p>.....          Place and date, name, signature and company of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p>.....          Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		
<p>13.</p> <p style="text-align: center;"> <input type="checkbox"/> Third Country Invoicing                  <input type="checkbox"/> Back-to-Back CO                  <input type="checkbox"/> Issued Retroactively         </p>					

**NOTES:**

1. The following countries shall use this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Member States of the Association of Southeast Asian Nations and Japan (AJCEP Agreement):

BRUNEI DARUSSALAM      CAMBODIA      INDONESIA      LAOS      MALAYSIA  
 MYANMAR      PHILIPPINES      SINGAPORE      THAILAND      VIETNAM

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any of the Parties to the AJCEP Agreement should:

- (i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the AJCEP Agreement; and
- (iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 11 of this form:	Insert in box 8
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the AJCEP Agreement	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the AJCEP Agreement	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the AJCEP Agreement	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the AJCEP Agreement <ul style="list-style-type: none"> <li>- Change in Tariff Classification</li> <li>- Regional Value Content</li> <li>- Specific Processes</li> </ul>	"CTC" "RVC" "SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Goods which comply with Article 28 of the AJCEP Agreement	"DMI"
(f) Goods which comply with Article 29 of the AJCEP Agreement	"ACU"

4. EACH ITEM SHOULD QUALIFY: All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. DESCRIPTION OF GOODS: For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. INVOICES: Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

7. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 13 should be ticked (✓). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 10, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 7.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 10. The "Third Country Invoicing" in box 13 should be ticked, and it should be indicated in box 7 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 7 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such a case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

8. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In the case of a back-to-back CO issued in accordance with paragraph 4 of Rule 3 of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box in box 13 should be ticked (✓).

9. ISSUED RETROACTIVELY: In cases of a CO issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 13 should be ticked (✓).

10. CERTIFIED TRUE COPY: In cases of certified true copies, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 12 in accordance with Rule 5 of the Implementing Regulations.

**Phụ lục 8**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA NHẬT BẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

<p>1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)</p>	<p>Reference No.          THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP          AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST          ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT)          CERTIFICATE OF ORIGIN</p>		
<p>2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)</p>	<p>FORM AJ          Issued in <u>Japan</u></p>		
<p>3. Means of transport and route (as far as known)</p> <p>Shipment date</p>  <p>Vessel's name/Aircraft etc.</p>  <p>Port of discharge</p>	<p>4. For Official Use</p> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement</p> <hr/> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)</p> <hr/> <p>.....          Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</p>		
<p>5. Item number (as necessary); Marks and numbers of packages; Number and kind of packages; Description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party at 6-digit level)</p>	<p>6. Preference criteria (see Notes overleaf)</p>	<p>7. Quantity ( gross or net weight or other quantity)</p>	<p>8. Number and date of Invoices</p>
<p>9. Remarks</p> <p style="text-align: center;"><input type="checkbox"/> Third Country Invoicing      <input type="checkbox"/> Issued Retroactively</p>			
<p>10. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in</p> <p>.....          (Country)</p> <p>and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to</p> <p>.....          (Importing Country)</p> <p>.....          Place and date, printed name, signature and company of authorised signatory</p>	<p>11. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p>   <p>.....          Place and date, printed name, signature and stamp of Competent Governmental Authority or Designee</p>		

**OVERLEAF NOTES**

1. Japan uses this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Japan and Member States of the Association of Southeast Asian Nations (AJCEP Agreement).

2. **CONDITIONS:** To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any Party of the AJCEP Agreement should:

- (i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of Chapter 3; and
- (iii) comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. **PREFERENCE CRITERIA:** For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorised agent should indicate in box 6 of this form, the preference criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 10 of this form	Insert in box 6
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of Chapter 3	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of Chapter 3	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of Chapter 3	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of Chapter 3 <ul style="list-style-type: none"> <li>- Change in Tariff Classification</li> <li>- Regional Value Content</li> <li>- Specific Processes</li> </ul>	"CTC" "RVC" "SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of Chapter 3	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of Chapter 3	"ACU"

4. **EACH ITEM SHOULD QUALIFY:** All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. **DESCRIPTION OF GOODS:** For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

7. **THIRD COUNTRY INVOICING:** In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (✓) and the number of invoice issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 8, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that issued the Invoice.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 8. The "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (✓), and it should be indicated in box 9 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

8. **ISSUED RETROACTIVELY:** In cases of COs issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 9 should be ticked (✓).

**Phụ lục 9**  
**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và các chứng từ khác như Vận tải đơn, Hoá đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây

MM: Mi-an-ma

KH: Cam-pu chia

PH: Phi-lip-pin

ID: In-đô-nê-xi-a

SG: Xinh-ga-po

LA: Lào

TH: Thái Lan

MY: Ma-lai-xi-a

JP: Nhật Bản

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: ký hiệu viết tắt tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục 13;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu AJ mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Nhật Bản trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-JP 09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng bốc dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số danh mục hàng hoá (nhiều mặt hàng thuộc một lô hàng đi một nước trong một thời gian).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7:

- Số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá đáp ứng quy định tại khoản 3, Điều 2 của Phụ lục 1	“PE”
b) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy theo Điều 3 của Phụ lục 1	“WO”
c) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Phụ lục 1	“CTH” hoặc “RVC”
d) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục 1  - Thay đổi mã số hàng hóa - Hàm lượng giá trị khu vực - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	“CTC” “RVC” “SP”
Ngoài ra, người xuất khẩu cũng ghi những quy định thích hợp sau:	
đ) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 6 của Phụ lục 1	“DMI”
e) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 của Phụ lục 1	“ACU”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIETNAM”.

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên tiếng Anh của nước nhập khẩu bằng chữ in hoa (ví dụ: “JAPAN”).

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, tên, chữ ký của người đề nghị cấp C/O, con dấu và tên công ty của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ của Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, tên của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu (✓) bằng viết tay hoặc bằng máy tính vào ô “Third Country Invoicing” (Hóa đơn do nước thứ ba phát hành) trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước thứ ba. Số của hóa đơn cấp cho hàng hóa nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu được ghi tại ô số 10. Tên đầy đủ và địa chỉ của công ty hoặc người phát hành hóa đơn được ghi vào ô số 7.

Trong trường hợp ngoại lệ hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước thứ ba không sẵn có vào thời điểm cấp C/O, số và ngày của hóa đơn do người xuất khẩu (được cấp C/O) phát hành được ghi vào ô số 10. Ô “Third Country Invoicing” thuộc ô số 13 được đánh dấu (✓), và ô số 7 được ghi nội dung: hàng hóa xuất khẩu sẽ được cấp một hóa đơn khác do nước thứ ba phát hành cho mục đích nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu. Ô số 7 cũng được ghi tên và địa chỉ đầy đủ của công ty hoặc người sẽ phát hành hóa đơn nước thứ ba. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

- Đánh dấu (✓) bằng viết tay hoặc bằng máy tính vào ô “Back-to-Back CO” (C/O giáp lưng) trong trường hợp Tổ chức cấp C/O của nước thành viên trung gian cấp C/O giáp lưng.

- Đánh dấu (✓) bằng viết tay hoặc bằng máy tính vào ô “Issued Retroactively” (C/O cấp sau) trong trường hợp cấp sau C/O do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu vào ô “Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)” thuộc ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5./.



**Phụ lục 10**  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

1. Mã số thuế của doanh nghiệp .....		Số C/O: .....		
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O)..... .....		<b>ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU .....</b> Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ..... ..... vào ngày.....		
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)				
<input type="checkbox"/> Cấp C/O		<input type="checkbox"/> C/O giáp lưng		
<input type="checkbox"/> Cấp lại C/O (do mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng)		<input type="checkbox"/> C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành		
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:				
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh <input type="checkbox"/>		- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước <input type="checkbox"/>		
- Tờ khai hải quan xuất khẩu <input type="checkbox"/>		- Hợp đồng mua bán <input type="checkbox"/>		
- Hóa đơn thương mại <input type="checkbox"/>		- Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực <input type="checkbox"/>		
- Vận tải đơn <input type="checkbox"/>		- Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm <input type="checkbox"/>		
- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu <input type="checkbox"/>		- Các chứng từ khác..... <input type="checkbox"/>		
- Giấy phép xuất khẩu <input type="checkbox"/>		.....		
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....		6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):.....		
- Tên tiếng Anh: .....		- Tên tiếng Anh: .....		
- Địa chỉ: .....		- Địa chỉ: .....		
- Điện thoại: ....., Fax: ....., Email:.....		- Điện thoại: ....., Fax: ....., Email:.....		
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): .....				
- Tên tiếng Anh: .....				
- Địa chỉ: .....				
- Điện thoại: ....., Fax: ....., Email:.....				
8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá (USD)*
		<i>(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)</i>		
13. Số Invoice:..... Ngày: ...../...../.....	14. Nước nhập khẩu: .....	15. Số vận đơn:..... Ngày: ...../...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): .....	
17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:		18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.		
- Người kiểm tra: .....		Làm tại.....ngày.....tháng.....năm..... <i>(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</i>		
- Người ký: .....				
- Người trả: .....				
- Đề nghị đóng:				
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/></li> <li>▪ Đóng dấu "Issued retroactively" <input type="checkbox"/></li> <li>▪ Đóng dấu "Certified true copy" <input type="checkbox"/></li> </ul>				

\*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

**Phụ lục 11**  
**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: ..... (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: ..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

**CÔNG TY .....**  
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 12**  
**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ**  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (tên của Tổ chức cấp C/O)  
Công ty: ..... (tên doanh nghiệp)  
Địa chỉ: ..... (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

**CÔNG TY** .....  
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục 13**  
**DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O**  
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

<b>STT</b>	<b>Tên Tổ chức cấp C/O</b>	<b>Mã số</b>
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76